



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **2431**/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 31 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách, kinh phí và bổ sung kinh phí năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để thực hiện chính sách, chế độ đối với cán bộ cấp xã, người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ cấp tỉnh, cấp huyện (trước đây) thuộc đối tượng được hưởng chính sách, chế độ theo Điều 2 và Điều 4 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với đối tượng chịu sự tác động do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính các cấp theo Kết luận số 183-KL/TW ngày 01 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban bí thư;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh quy định về chính sách, chế độ đối với người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ tại Điều 4 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 422/TTr-STC ngày 29/10/2025 và ý kiến thẩm định của Ban Tổ chức Tỉnh ủy tại Văn bản số 228/CV-BTCTU ngày 29/10/2025, ý kiến thẩm định của Sở Nội vụ tại các Công văn: số 3213/SNV-CCVC ngày 27/10/2025, số 3323/SNV-CCVC ngày 29/10/2025, số 3324/SNV-CCVC ngày 29/10/2025, số 3235/SNV-CCVC ngày 28/10/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách, kinh phí và bổ sung kinh phí năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để thực hiện chính sách, chế độ đối với cán bộ cấp xã, người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ cấp tỉnh, cấp huyện (trước đây) thuộc đối tượng được hưởng chính sách, chế độ theo Điều 2 và Điều 4 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Phê duyệt danh sách, kinh phí thực hiện chính sách, chế độ đối với **213 trường hợp là cán bộ cấp xã, người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ cấp tỉnh, cấp huyện (trước đây) thuộc đối tượng được hưởng chính sách, chế độ theo Điều 2 và Điều 4 Nghị quyết số**

07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ với tổng kinh phí là **16.188.853.875 đồng** (chi tiết tại Phụ lục 01 và 02 kèm theo Tờ trình số 422/TTr-STC ngày 29/10/2025 của Sở Tài chính).

2. Bổ sung mục tiêu năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để thực hiện chính sách, chế độ với tổng số tiền **16.188.853.875 đồng**, cụ thể:

- Từ nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2025 để thực hiện chính sách, chế độ theo Điều 2 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ với tổng số tiền **9.377.562.875 đồng**;

- Từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2025 để thực hiện chính sách, chế độ theo Điều 4 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ với tổng số tiền **6.811.291.000 đồng**.

(chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo Tờ trình số 422/TTr-STC ngày 29/10/2025 của Sở Tài chính).

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện:

1. Sở Nội vụ chịu trách nhiệm toàn diện đối với việc thẩm định các thông tin liên quan đến đối tượng, chính sách và chế độ được hưởng của đối tượng, gửi Sở Tài chính làm căn cứ xác định kinh phí chi trả theo quy định. Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện về việc thẩm định kinh phí và nguồn kinh phí để thực hiện chính sách theo quy định hiện hành.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện việc bổ sung dự toán kinh phí nêu tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

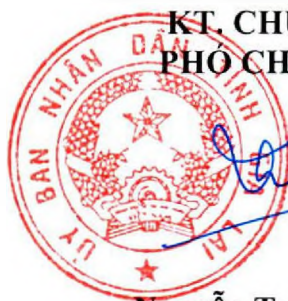
3. UBND các xã, phường chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, UBND các xã, phường không thực hiện chi trả trợ cấp khi thôi công tác Hội cựu chiến binh theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 157/2016/NĐ-CP ngày 24/11/2016 của Chính phủ đối với các trường hợp chưa được nhận trợ cấp này nhưng đã được cấp có thẩm quyền quyết định giải quyết hưởng chính sách, chế độ theo Điều 2 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ tại Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chánh Văn phòng Tỉnh ủy, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XV và Chủ tịch UBND các xã, phường liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, T5, C7.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC 01

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ HƯỞNG CHÍNH SÁCH NGHỈ VIỆC

THEO ĐIỀU 2 NGHỊ QUYẾT SỐ 07/2025/NQ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-STC ngày tháng năm 2025 của Sở Tài chính)

BAN TỔ CHỨC TÌNH ỦY, SỞ NỘI VỤ ĐÃ THẨM ĐỊNH VÀ THỐNG NHẤT TẠI CÁC CÔNG VĂN: SỐ 228/CV-BTCTU NGÀY 29/10/2025, SỐ 3213/SNV-CCVC NGÀY 27/10/2025, 3323/SNV-CCVC NGÀY 29/10/2025, 3324/SNV-CCVC NGÀY 29/10/2025																					SỐ TÀI CHÍNH THẨM ĐỊNH				
STT	Nội dung	Chức vụ, đơn vị công tác	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm nghỉ hưu theo quy định hoặc thời điểm hưởng chế độ hưu trí, chế độ mất sức lao động, chế độ bệnh binh	Thời điểm bắt đầu làm việc (được Bầu cử/Chỉ định/Chuẩn y vào chức vụ, chức danh)	Thời điểm nghỉ việc	Thời gian công tác từ thời điểm nghỉ hưu theo quy định hoặc thời điểm hưởng chế độ hưu trí, chế độ mất sức lao động, chế độ bệnh binh đến thời điểm nghỉ việc (tháng)	Số năm làm công việc nặng nhọc, đặc biệt hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên (năm, tháng)	Tiền lương tháng hiện hưởng (tháng trước liền kề tháng nghỉ việc)										Trợ cấp đã hưởng theo ND số 157/2016/ND-CP	Ghi chú	Các khoản kinh phí thực hiện			Trợ cấp đã hưởng khi nghỉ việc	Tổng trợ cấp nhận sau khi trừ trợ cấp đã hưởng khi nghỉ việc
									Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp ưu đãi theo nghề	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác đặc, biệt, đoàn thể chính trị, xã hội	Tiền lương tháng hiện hưởng	Trợ cấp một lần bằng 15 tháng lương hiện hưởng			Trợ cấp 0,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho mỗi tháng từ tháng thứ 16 trở đi	Tổng trợ cấp theo Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24=22+23	25	26=24-20
	TỔNG CỘNG																				6.290.801.888	3.672.325.508	9.963.127.395	585.564.520	9.377.562.875
I	Xã Kon Gang																				98.718.750	59.231.250	157.950.000	22.464.000	135.486.000
1	Nguyễn Đình Phương	CT Hội CCB xã Hneng (cũ)	08/11/1969	01/9/2017	28/8/2017	30/6/2025	94,5		2,25						0,56		6.581.250	Đã hưởng trợ cấp theo ND số 157/2016/ND-CP(22.464.000 đồng)	3213/SNV-CCVC	98.718.750	59.231.250	157.950.000	22.464.000	135.486.000	
II	Xã Cửu An																				98.718.750	29.615.625	128.334.375	0	128.334.375
2	Đình Hải An	CT Hội CCB xã Song An, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai (nay là xã Cửu An, tỉnh Gia Lai)	15/02/1974	01/6/2023	10/7/2023	30/06/2025	24		2,1	0,15					0,56		6.581.250	Chưa hưởng trợ cấp theo ND số 157/2016/ND-CP, UBND xã đã trình đối tượng và kinh phí tại Tờ trình số 59/TTr-UBND ngày 02/10/2025	3323/SNV-CCVC	98.718.750	29.615.625	128.334.375	0	128.334.375	
III	Phường An Khê																				98.718.750	59.231.250	157.950.000	0	157.950.000
3	Hồ Hữu Bằng	CT Hội CCB phường An Phước, thị xã An Khê (cũ)	06/06/1958	01/07/2018	01/07/2018	30/6/2025	84		2,25						0,56		6.581.250	Chưa hưởng trợ cấp theo ND số 157/2016/ND-CP	3324/SNV-CCVC	98.718.750	59.231.250	157.950.000	0	157.950.000	
IV	Phường Quy Nhơn																				109.248.750	65.549.250	174.798.000	10.196.550	164.601.450
4	Lê Văn Dũng	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn (cũ)	16/3/1963	1/4/2018	16/2/2022	30/6/2025	40,5		2,34	0,15					0,62		7.283.250	Đã hưởng trợ cấp theo ND số 157/2016/ND-CP(10.196.550 đồng)	3324/SNV-CCVC	109.248.750	65.549.250	174.798.000	10.196.550	164.601.450	
V	Phường Quy Nhơn Nam																				239.001.165	143.400.699	382.401.864	0	382.401.864
5	Trần Duy Hùng	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh thành phố Quy Nhơn cũ	10/5/1958	1/8/2016	6/6/2017	30/6/2025	97		3,84	0,55					1,10	1,32	15.933.411	Chưa hưởng trợ cấp theo ND số 157/2016/ND-CP	228/CV-BTCTU	239.001.165	143.400.699	382.401.864		382.401.864	
VI	Xã Đak Pơ																				371.586.150	222.951.690	594.537.840	23.973.300	570.564.540
6	Đoàn Thanh Định	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Đak Pơ cũ	16/10/1964	1/11/2019	1/8/2022	30/6/2025	35		3,33	0,3					0,91	1,09	13.166.010	Đã hưởng trợ cấp theo ND số 157/2016/ND-CP(12.741.300 đồng)	228/CV-BTCTU	197.490.150	118.494.090	315.984.240	12.741.300	303.242.940	
7	Nguyễn Viết Giảng	Nguyên Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Đak Pơ cũ	4/7/1964	1/8/2016	1/8/2022	30/6/2025	35		3,00	0,2					0,80	0,96	11.606.400	Đã hưởng trợ cấp theo ND số 157/2016/ND-CP(11.232.000 đồng)	228/CV-BTCTU	174.096.000	104.457.600	278.553.600	11.232.000	267.321.600	
VII	Xã Kông Chro																				388.805.333	233.283.200	622.088.532	0	622.088.532
8	Nguyễn Tiến Hùng	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Kông Chro cũ	30/8/1963	1/6/2016	11/1/2016	30/6/2025	114		3,50	0,3					0,95	1,14	13.769.906	Chưa hưởng trợ cấp theo ND số 157/2016/ND-CP	228/CV-BTCTU	206.548.583	123.929.150	330.477.732		330.477.732	
9	Phạm Văn Hiến	Nguyên Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Kông Chro cũ	22/8/1969	1/9/2018	21/10/2019	30/6/2025	68,5		3,15	0,2					0,84	1,01	12.150.450	Chưa hưởng trợ cấp theo ND số 157/2016/ND-CP	228/CV-BTCTU	182.256.750	109.354.050	291.610.800		291.610.800	
VIII	Xã Chư Pưh																				206.548.583	123.929.150	330.477.732	35.535.240	294.942.492
10	Chu Xuân Toàn	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Chư Pưh cũ	20/11/1957	1/12/2017	5/7/2017	30/6/2025	96		3,50	0,3					0,95	1,14	13.769.906	Đã hưởng trợ cấp theo ND số 157/2016/ND-CP(35.535.240 đồng)	228/CV-BTCTU	206.548.583	123.929.150	330.477.732	35.535.240	294.942.492	
IX	Xã Vân Canh																				206.548.583	123.929.150	330.477.732	0	330.477.732

BAN TỔ CHỨC TỈNH ỦY, SỞ NỘI VỤ ĐÃ THẨM ĐỊNH VÀ THỐNG NHẤT TẠI CÁC CÔNG VĂN: SỞ 228/CV-BTCTU NGÀY 29/10/2025, SỞ 3213/SNV-CCVC NGÀY 27/10/2025, 3323/SNV-CCVC NGÀY 29/10/2025, 3324/SNV-CCVC NGÀY 29/10/2025																				SỐ TÀI CHÍNH THẨM ĐỊNH					
STT	Nội dung	Chức vụ, đơn vị công tác	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm nghỉ hưu theo quy định hoặc thời điểm hưởng chế độ hưu trí, chế độ mất sức lao động, chế độ bệnh binh	Thời điểm bắt đầu làm việc (được Bầu cử/Chỉ định/Chuẩn y vào chức vụ, chức danh)	Thời điểm nghỉ việc	Thời gian công tác từ thời điểm nghỉ hưu theo quy định hoặc thời điểm hưởng chế độ hưu trí, chế độ mất sức lao động, chế độ bệnh binh đến thời điểm nghỉ việc (tháng)	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên (năm, tháng)	Tiền lương tháng hiện hưởng (tháng trước liền kề tháng nghỉ việc)										Try cấp đã hưởng theo ND số 157/2016/ND-CP	Ghi chú	Các khoản kinh phí thực hiện			Try cấp đã hưởng khi nghỉ việc	Tổng try cấp nhận sau khi trừ try cấp đã hưởng khi nghỉ việc
									Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp ưu đãi theo nghề	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác đặc, đẳng, đoàn thể chính trị, xã hội	Tiền lương tháng hiện hưởng	Try cấp một lần bằng 15 tháng lương hiện hưởng			Try cấp 0,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho mỗi tháng từ tháng thứ 16 trở đi	Tổng try cấp theo Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP	Try cấp đã hưởng theo Nghị định số 157/2016/ND-CP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24=22+23	25	26=24-20
11	Đặng Duyên Hải	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Văn Canh cũ	20/8/1957	1/9/2017	22/8/2017	30/6/2025	94,5			3,50	0,3					0,95	1,14	13.769.906	Chưa hưởng trợ cấp theo ND số 157/2016/ND-CP	228/CV-BTCTU	206.548.583	123.929.150	330.477.732		330.477.732
X	Xã Tư Tung																				206.548.583	123.929.150	330.477.732	35.535.000	294.942.732
12	Nông Văn Duyên	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Kbang cũ	2/8/1964	1/9/2016	23/3/2017	30/6/2025	99,5			3,50	0,3					0,95	1,14	13.769.906	Đã hưởng trợ cấp theo ND số 157/2016/ND-CP(35.535.000 đồng)	228/CV-BTCTU	206.548.583	123.929.150	330.477.732	35.535.000	294.942.732
XI	Xã Kbang																				182.256.750	109.354.050	291.610.800	31.356.000	260.254.800
13	Đỗ Khắc Vũ	Nguyên Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Kbang cũ	5/6/1964	1/9/2015	3/8/2017	30/6/2025	95			3,15	0,2					0,84	1,01	12.150.450	Đã hưởng trợ cấp theo ND số 157/2016/ND-CP(31.356.000đồng)	228/CV-BTCTU	182.256.750	109.354.050	291.610.800	31.356.000	260.254.800
XII	Xã Ia Grai																				371.586.150	222.951.690	594.537.840	47.080.800	547.457.040
14	Đinh Minh Đức	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Ia Grai cũ	24/2/1958	1/10/2013	29/6/2017	30/6/2025	96,5			3,33	0,3					0,91	1,09	13.166.010	Đã hưởng trợ cấp theo ND số 157/2016/ND-CP(33.976.800 đồng)	228/CV-BTCTU	197.490.150	118.494.090	315.984.240	33.976.800	282.007.440
15	Nguyễn Văn Mong	Nguyên Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Ia Grai cũ	6/2/1967	1/3/2019	9/5/2022	30/6/2025	38			3,00	0,2					0,80	0,96	11.606.400	Đã hưởng trợ cấp theo ND số 157/2016/ND-CP(13.104.000đồng)	228/CV-BTCTU	174.096.000	104.457.600	278.553.600	13.104.000	265.449.600
XIII	Xã Vĩnh Thạnh																				197.490.150	118.494.090	315.984.240	0	315.984.240
16	Đinh Văn Tân	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Vĩnh Thạnh cũ	10/10/1968	1/4/2023	20/7/2022	30/6/2025	35,5			3,33	0,3					0,91	1,09	13.166.010	Chưa hưởng trợ cấp theo ND số 157/2016/ND-CP, UBND xã đã trình đối tượng và kinh phí tại Tờ trình số 88/TTr-UBND ngày 23/10/2025	228/CV-BTCTU	197.490.150	118.494.090	315.984.240		315.984.240
XIV	Xã An Lão																				380.644.583	155.846.750	536.491.332	0	536.491.332
17	Đinh Thành Du	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện An Lão cũ	10/6/1961	1/7/2012	22/8/2017	30/6/2025	94,5			3,50	0,3					0,95	1,14	13.769.906	Chưa hưởng trợ cấp theo ND số 157/2016/ND-CP	228/CV-BTCTU	206.548.583	123.929.150	330.477.732		330.477.732
18	Phạm Vui	Nguyên Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện An Lão cũ	15/11/1960	1/12/2020	23/10/2023	30/6/2025	20,5			3,00	0,2					0,80	0,96	11.606.400	Chưa hưởng trợ cấp theo ND số 157/2016/ND-CP	228/CV-BTCTU	174.096.000	31.917.600	206.013.600		206.013.600
XV	Xã Tây Sơn																				371.586.150	222.951.690	594.537.840	0	594.537.840
19	Nguyễn Thái Thanh	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Tây Sơn cũ	16/4/1965	1/9/2016	1/8/2017	30/6/2025	95			3,33	0,3					0,91	1,09	13.166.010	Chưa hưởng trợ cấp theo ND số 157/2016/ND-CP	228/CV-BTCTU	197.490.150	118.494.090	315.984.240		315.984.240
20	Trịnh Minh Sử	Nguyên Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Tây Sơn cũ	10/4/1961	1/8/2021	14/7/2022	30/6/2025	36			3,00	0,2					0,80	0,96	11.606.400	Chưa hưởng trợ cấp theo ND số 157/2016/ND-CP	228/CV-BTCTU	174.096.000	104.457.600	278.553.600		278.553.600
XVI	Xã Mang Yang																				197.490.150	118.494.090	315.984.240	0	315.984.240
21	Trần Đăng Khoa	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Mang Yang cũ	29/1/1971	1/3/2023	22/6/2022	30/6/2025	36,5			3,33	0,3					0,91	1,09	13.166.010	Chưa hưởng trợ cấp theo ND số 157/2016/ND-CP	228/CV-BTCTU	197.490.150	118.494.090	315.984.240		315.984.240
XVII	Xã Đức Cơ																				197.490.150	118.494.090	315.984.240	33.976.800	282.007.440
22	Trần Giồng	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Đức Cơ cũ	29/1/1964	1/7/2016	11/7/2017	30/6/2025	96			3,33	0,3					0,91	1,09	13.166.010	Đã hưởng trợ cấp theo ND số 157/2016/ND-CP(33.976.800 đồng)	228/CV-BTCTU	197.490.150	118.494.090	315.984.240	33.976.800	282.007.440
XVIII	Phường An Nhơn Đông																				206.548.583	123.929.150	330.477.732	36.675.640	293.802.092

BAN TỔ CHỨC TỈNH ỦY, SỞ NỘI VỤ ĐÃ THẨM ĐỊNH VÀ THỐNG NHẤT TẠI CÁC CÔNG VĂN: SỞ 228/CV-BTCTU NGÀY 29/10/2025, SỞ 3213/SNV-CCVC NGÀY 27/10/2025, 3323/SNV-CCVC NGÀY 29/10/2025, 3324/SNV-CCVC NGÀY 29/10/2025																				SỐ TÀI CHÍNH THẨM ĐỊNH					
STT	Nội dung	Chức vụ, đơn vị công tác	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm nghỉ hưu theo quy định hoặc thời điểm hưởng chế độ hưu trí, chế độ mất sức lao động, chế độ bệnh binh	Thời điểm bắt đầu làm việc (được Bầu cử/Chỉ định/Chuẩn y vào chức vụ, chức danh)	Thời điểm nghỉ việc	Thời gian công tác từ thời điểm nghỉ hưu theo quy định hoặc thời điểm hưởng chế độ hưu trí, chế độ mất sức lao động, chế độ bệnh binh đến thời điểm nghỉ việc (tháng)	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên (năm, tháng)	Tiền lương tháng hiện hưởng (tháng trước liền kề tháng nghỉ việc)										Trợ cấp đã hưởng theo ND số 157/2016/ND-CP	Ghi chú	Các khoản kinh phí thực hiện			Trợ cấp đã hưởng khi nghỉ việc	Tổng trợ cấp nhận sau khi trừ trợ cấp đã hưởng khi nghỉ việc
									Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp ưu đãi theo nghề	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác đặc, đoàn thể chính trị, xã hội	Tiền lương tháng hiện hưởng	Trợ cấp một lần bằng 15 tháng lương hiện hưởng			Trợ cấp 0,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho mỗi tháng từ tháng thứ 16 trở đi	Tổng trợ cấp theo Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP	Trợ cấp đã hưởng theo Nghị định số 157/2016/ND-CP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24=22+23	25	26=24-20
23	Nguyễn Thanh An	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh thị xã An Nhơn cũ	10/4/1956	1/6/2014	18/8/2017	30/6/2025	94,5			3,50	0,3					0,95	1,14	13.769.906	Đã hưởng trợ cấp theo ND số 157/2016/ND-CP(36.675.640 đồng)	228/CV-BTCTU	206.548.583	123.929.150	330.477.732	36.675.640	293.802.092
XIX	Phường Bình Định																				182.256.750	109.354.050	291.610.800	31.449.600	260.161.200
24	Quách Ngọc Hà	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh thị xã An Nhơn cũ	1/5/1957	1/7/2012	18/8/2017	30/6/2025	94,5			3,15	0,2					0,84	1,01	12.150.450	Đã hưởng trợ cấp theo ND số 157/2016/ND-CP(31.449.600 đồng)	228/CV-BTCTU	182.256.750	109.354.050	291.610.800	31.449.600	260.161.200
XX	Phường Bồng Sơn																				220.149.833	132.089.900	352.239.732	37.875.240	314.364.492
25	Nguyễn Tường Văn	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh thị xã Hoài Nhơn cũ	7/1/1955	1/2/2015	1/11/2017	30/6/2025	92			3,50	0,55					1,01	1,21	14.676.656	Đã hưởng trợ cấp theo ND số 157/2016/ND-CP(37.875.240 đồng)	228/CV-BTCTU	220.149.833	132.089.900	352.239.732	37.875.240	314.364.492
XXI	Xã Đak Đoa																				206.548.583	123.929.150	330.477.732	42.237.000	288.240.732
26	Nguyễn Văn Nga	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Đak Đoa cũ	7/6/1960	1/9/2014	23/6/2016	30/6/2025	108,5			3,50	0,3					0,95	1,14	13.769.906	Đã hưởng trợ cấp theo ND số 157/2016/ND-CP(42.237.000 đồng)	228/CV-BTCTU	206.548.583	123.929.150	330.477.732	42.237.000	288.240.732
XXII	Xã Ia Pa																				197.490.150	118.494.090	315.984.240	0	315.984.240
27	Nông Văn Tiến	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Ia Pa cũ	28/9/1972	1/6/2023	9/8/2022	30/6/2025	35			3,33	0,3					0,91	1,09	13.166.010	Chưa hưởng trợ cấp theo ND số 157/2016/ND-CP	228/CV-BTCTU	197.490.150	118.494.090	315.984.240		315.984.240
XXIII	Xã Chư Păh																				174.096.000	104.457.600	278.553.600	0	278.553.600
28	Đinh Văn Thái	Nguyên Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Chư Păh cũ	4/9/1964	1/11/2016	1/8/2022	30/6/2025	35			3,00	0,2					0,80	0,96	11.606.400	Chưa hưởng trợ cấp theo ND số 157/2016/ND-CP	228/CV-BTCTU	174.096.000	104.457.600	278.553.600		278.553.600
XXIV	Xã Phù Mỹ																				380.644.583	228.386.750	609.031.332	46.767.240	562.264.092
29	Nguyễn Trọng Khải	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Phù Mỹ cũ	26/2/1962	1/6/2017	1/8/2017	30/6/2025	95			3,50	0,3					0,95	1,14	13.769.906	Đã hưởng trợ cấp theo ND số 157/2016/ND-CP(35.535.240 đồng)	228/CV-BTCTU	206.548.583	123.929.150	330.477.732	35.535.240	294.942.492
30	Đặng Văn Xuân	Nguyên Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Phù Mỹ cũ	13/3/1968	1/4/2020	10/8/2022	30/6/2025	35			3,00	0,2					0,80	0,96	11.606.400	Đã hưởng trợ cấp theo ND số 157/2016/ND-CP(11.232.000 đồng)	228/CV-BTCTU	174.096.000	104.457.600	278.553.600	11.232.000	267.321.600
XXV	Xã Phù Cát																				182.256.750	109.354.050	291.610.800	31.356.000	260.254.800
31	Đặng Văn Sơn	Nguyên Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Phù Cát cũ	20/4/1966	1/1/2018	28/8/2017	30/6/2025	94,5			3,15	0,2					0,84	1,01	12.150.450	Đã hưởng trợ cấp theo ND số 157/2016/ND-CP(31.356.000 đồng)	228/CV-BTCTU	182.256.750	109.354.050	291.610.800	31.356.000	260.254.800
XXVI	Hội Cựu chiến binh tỉnh																				617.823.180	370.693.908	988.517.088	119.086.110	869.430.978
32	Trần Đức Thắng	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh tỉnh Bình Định cũ	25/12/1957	01/4/2016	01/04/2016	01/7/2025	111			5,334	0,9					1,56	1,87	22.610.718	Đã nhận trợ cấp đã hưởng trợ cấp theo Thông tư số 03/2020/TT-BLĐTBXH(69.290.910 đồng)	228/CV-BTCTU	339.160.770	203.496.462	542.657.232	69.290.910	473.366.322
33	Lê Thanh Nông	Nguyên Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh tỉnh Bình Định cũ	10/02/1959	01/4/2017	01/11/2017	01/7/2025	92			4,422	0,7					1,28	1,54	18.577.494	Đã nhận trợ cấp đã hưởng trợ cấp theo Thông tư số 03/2020/TT-BLĐTBXH(49.795.200 đồng)	228/CV-BTCTU	278.662.410	167.197.446	445.859.856	49.795.200	396.064.656

4

PHỤ LỤC 02

DANH SÁCH NGƯỜI LÀM VIỆC NGOÀI CHỈ TIÊU BIÊN CHẾ TẠI CÁC HỘI DO ĐẢNG, NHÀ NƯỚC GIAO NHIỆM VỤ THEO

ĐIỀU 4 NGHỊ QUYẾT SỐ 07/2025/NQ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Ban hành kèm theo Tờ trình số /TTr-STC ngày tháng năm 2025 của Sở Tài chính)

SỐ NỘI VỤ ĐÃ THẨM ĐỊNH VÀ THỐNG NHẤT TẠI CÔNG VĂN SỐ 3235/SNV-TCBC NGÀY 28/10/2025													SỐ TÀI CHÍNH THẨM ĐỊNH
STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm nghỉ ngay (khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp)	Thời gian công tác (tháng)	Thời gian đóng BHXH bắt buộc (theo Sổ BHXH)	Tuổi của đối tượng tại thời điểm nghỉ việc ngay		Tiền lương, phụ cấp hiện hưởng (tháng trước liền kề tháng nghỉ việc)		Lý do tính gián	Ghi chú	Trợ cấp một lần bằng 01 tháng lương hiện hưởng cho mỗi năm công tác, nhưng không quá 24 tháng tiền lương hiện hưởng theo NQ số 13/2025/NQ-HĐND ngày 17/10/2025 của HĐND tỉnh (đồng)
							Trong độ tuổi lao động	Đã nghỉ hưu	Mức thù lao	Tiền lương (1.000 đồng)			
	TỔNG	180											6.811.291.000
A	CẤP TỈNH	6											688.197.000
I	Hội Cựu thanh niên xung phong												114.356.000
1	Nguyễn Thị Phương Ái	Phó Chủ tịch	13/09/1949	30/06/2025	16,29		75 tuổi 9 tháng		7.020	Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC		114.356.000
II	Hội Bảo trợ người khuyết tật và Bảo vệ quyền trẻ em												7.110.000
2	Võ Thị Thủy Dung	Hợp đồng Kế toán	10/02/1990	01/08/2025	1,58	1 năm 7 tháng	35 tuổi 5 tháng		4.500	Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC		7.110.000
III	Hội Văn học Nghệ thuật												384.911.000
3	Lê Văn Cảnh	Nhân viên văn phòng Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Bình Định	01/01/1965	30/06/2025	29,50	29 năm 6 tháng	60 tuổi 6 tháng		10.939	Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC		262.536.000
4	Võ Thị Công	Nhân viên văn phòng Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Bình Định	08/02/1972	30/06/2025	22,25	22 năm 3 tháng	53 tuổi		5.500	Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC		122.375.000
IV	Hội Khuyến học												104.600.000
5	Nguyễn Thị Huệ	Lao động hợp đồng làm việc tại Hội Khuyến học tỉnh	27/10/1981	01/09/2025	20,92	20 năm 11 tháng	43 tuổi 10 tháng		5.000	Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC		104.600.000
V	Ban đại diện Hội Người cao tuổi												77.220.000
6	Rơ Chăm H Yéo	Trưởng ban BDB Hội Người cao tuổi tỉnh Gia Lai (cũ)	20/09/1950	30/06/2025	8,25		74 tuổi 9 tháng		9.360	Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC		77.220.000
B	CẤP HUYỆN	174											6.123.094.000
I	Phường Bình Định												591.019.000
1	Võ Đức Giảng	Chủ tịch Hội Bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em thị xã An Nhơn	01/12/1960	30/06/2025	4,25		64 tuổi 6 tháng		5.990	Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC		25.458.000
2	Nguyễn Xuân Thân	Phó Chủ tịch Hội Bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em thị xã An Nhơn	20/01/1952	30/06/2025	9,79		73 tuổi 5 tháng		5.078	Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC		49.714.000
3	Đỗ Quốc Anh	Chủ tịch Hội khoa học và kỹ thuật thị xã An Nhơn	10/12/1950	30/06/2025	11,50		74 tuổi 6 tháng		5.990	Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC		68.885.000
4	Hồ Văn Thanh	Phó Chủ tịch Hội khoa học và kỹ thuật thị xã An Nhơn	07/04/1953	30/06/2025	11,50		72 tuổi 2 tháng		5.078	Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC		58.397.000
5	Trần Đình Bửu	Chủ tịch Hội Luật gia thị xã An Nhơn	12/12/1962	30/06/2025	0,83		62 tuổi 6 tháng		5.990	Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC		4.972.000
6	Trương Thị Hiệp	Phó Chủ tịch Hội Luật gia thị xã An Nhơn	12/05/1967	30/06/2025	0,83		58 tuổi 1 tháng		5.078	Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC		4.215.000
7	Trương Đình Hy	Chủ tịch Hội Khuyến học thị xã An Nhơn	01/01/1963	30/06/2025	0,54		62 tuổi 5 tháng		5.990	Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC		3.235.000
8	Đỗ Thành Long	Phó Chủ tịch Hội Khuyến học thị xã An Nhơn	02/02/1962	30/06/2025	0,54		63 tuổi 4 tháng		5.078	Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC		2.742.000
9	Phùng Thị Lý	Trưởng ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Thị xã An Nhơn	24/09/1958	30/06/2025	11,33		66 tuổi 9 tháng		5.990	Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC		67.867.000
10	Nguyễn Thị Hồng Thu	Phó Trưởng ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Thị xã An Nhơn	02/9/1965	30/06/2025	3,50		59 tuổi 9 tháng		5.078	Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC		17.773.000
11	Phan Văn Phú	Chủ tịch Hội Cựu TNXP thị xã An Nhơn	15/07/1952	1/07/2025	15,83		72 tuổi 11 tháng		5.990	Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC		94.822.000
12	Nguyễn Văn Hiếu	Phó Chủ tịch Hội Cựu TNXP thị xã An Nhơn	15/12/1955	1/07/2025	10,75		69 tuổi 6 tháng		5.078	Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC		54.589.000
13	Phan Đình Nam	Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị cách mạng thị xã An Nhơn	29/06/1952	30/06/2025	12,50		73 tuổi 0 tháng		5.990	Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC		74.875.000
14	Phạm Hồng Liên	Phó Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị cách mạng thị xã An Nhơn	24/01/1951	30/06/2025	12,50		74 tuổi 5 tháng		5.078	Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC		63.475.000
II	Phường Bồng Sơn												392.098.000
15	Trần Đình Sao	Chủ tịch Hội Bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em thị xã Hoài Nhơn	10/10/1949	30/06/2025	13,79		75 tuổi 8 tháng		5.990	Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC		82.602.000
16	Nguyễn Thị Hoài Anh	Chủ tịch Hội Khuyến học thị xã Hoài Nhơn	24/04/1967	30/06/2025	2,50		58 tuổi 2 tháng		4.608	Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC		11.520.000
17	Nguyễn Thu Tịnh	Phó Chủ tịch Hội Khuyến học thị xã Hoài Nhơn	01/01/1954	30/06/2025	2,83		71 tuổi 5 tháng		3.960	Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC		11.207.000
18	Nguyễn Văn Thơm	Trưởng ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Thị xã Hoài Nhơn	10/12/1950	30/06/2025	12,25		74 tuổi 6 tháng		5.990	Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC		73.378.000
19	Phan Văn Siêng	Phó Trưởng ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Thị xã Hoài Nhơn	18/4/1961	30/06/2025	5,33		64 tuổi 2 tháng		5.078	Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC		27.066.000
20	Nguyễn Ngọc Hữu	Chủ tịch Hội Cựu TNXP TX Hoài Nhơn	10/01/1952	30/06/2025	16,75		73 tuổi 5 tháng		5.990	Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC		100.333.000

SỞ NỘI VỤ ĐÀ THẨM ĐỊNH VÀ THÔNG NHẬT TẠI CÔNG VẤN SỐ 3235/SNV-TCBC NGÀY 28/10/2025													SỐ TÀI CHÍNH THẨM ĐỊNH
STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm nghỉ ngay (khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp)	Thời gian công tác (tháng)	Thời gian đóng BHXH bắt buộc (theo Số BHXH)	Tuổi của đối tượng tại thời điểm nghỉ việc ngay		Tiền lương, phụ cấp hiện hưởng (tháng trước liền kề tháng nghỉ việc)		Lý do tính giảm	Ghi chú	Trợ cấp một lần bằng 01 tháng lương hiện hưởng cho mỗi năm công tác, nhưng không quá 24 tháng tiền lương hiện hưởng theo NQ số 13/2025/NQ-HĐND ngày 17/10/2025 của HĐND tỉnh (đồng)
							Trong độ tuổi lao động	Đã nghỉ hưu	Mức thù lao	Tiền lương (1.000 đồng)			
21	Phạm Thị Phương	Phó Chủ tịch Hội Cựu TNXP TX Hoài Nhơn	17/04/1957	1/07/2025	2,00			68 tuổi 2 tháng	5.078		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	10.156.000
22	Lê Thanh Phong	Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị cách mạng thị xã Hoài Nhơn	04/05/1954	30/06/2025	0,58			71 tuổi 1 tháng	5.990		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	3.474.000
23	Phạm Văn Lai	Phó Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị cách mạng TX. Hoài Nhơn	01/01/1945	30/06/2025	14,25			80 tuổi 6 tháng	5.078		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	72.362.000
III	Xã Vĩnh Thạnh												442.011.000
24	Từ Tự Đức	Chủ tịch Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em huyện Vĩnh Thạnh	23/11/1952	30/06/2025	12,08			72 tuổi 7 tháng	5.990		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	72.359.000
25	Lê Kim Quốc	Phó Chủ tịch Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em huyện Vĩnh Thạnh	02/10/1958	30/06/2025	3,25			66 tuổi 8 tháng	5.078		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	16.504.000
26	Nguyễn Nhiên	Chủ tịch Hội Nạn nhân CĐDC/Dioxin huyện Vĩnh Thạnh	19/01/1953	30/06/2025	11,75			72 tuổi 5 tháng	5.990		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	70.383.000
27	Phan Thái Công	Phó Chủ tịch Hội Nạn nhân CĐDC/Dioxin huyện Vĩnh Thạnh	05/08/1958	30/06/2025	4,50			66 tuổi 10 tháng	5.078		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	22.851.000
28	Đặng Thị Trà My	Lao động hợp đồng, kế toán Hội Chữ thập đỏ Vĩnh Thạnh	11/09/1987	30/06/2025	2,83	2 năm 10 tháng	37 tuổi 9 tháng			5.200	Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	14.716.000
29	Trịnh Hùng Lân	Chủ tịch Hội Luật gia huyện Vĩnh Thạnh	04/10/1963	30/06/2025	0,96			61 tuổi 8 tháng	5.990		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	5.750.000
30	Đào Văn Minh	Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Vĩnh Thạnh	02/06/1955	30/06/2025	8,79			70 tuổi 0 tháng	5.990		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	52.652.000
31	Nguyễn Văn Mười	Phó Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Vĩnh Thạnh	25/12/1962	30/06/2025	2,38			62 tuổi 6 tháng	5.078		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	12.086.000
32	Đặng Thị Mỹ Hoà	Trưởng ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Huyện Vĩnh Thạnh	02/9/1953	30/06/2025	12,25			71 tuổi 9 tháng	5.990		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	73.378.000
33	Hoàng Thị Ánh	Phó Trưởng ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Huyện Vĩnh Thạnh	14/12/1965	30/06/2025	3,83			59 tuổi 6 tháng	5.078		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	19.449.000
34	Võ Thị Ánh Nạn	Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị cách mạng huyện Vĩnh Thạnh	05/10/1952	30/06/2025	13,67			72 tuổi 8 tháng	5.990		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	81.883.000
IV	Phường Ayun Pa												247.340.000
35	Nguyễn Phú	Chủ tịch Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi thị xã Ayun Pa	20/02/1960	30/06/2025	2,75			65 tuổi 4 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	16.088.000
36	Nguyễn Đức Thái	Chủ tịch Hội Nạn nhân CD DC/dioxin thị xã Ayun Pa	16/12/1955	30/06/2025	13,83			69 tuổi 6 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	80.906.000
37	Lê Văn Nhân	Chủ tịch Hội Khuyến học thị xã Ayun Pa	20/10/1961	16/06/2025	2,75			63 tuổi 7 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	16.088.000
38	Hoàng Công Bài	Chủ tịch Hội người cao tuổi Thị xã Ayun Pa	14/5/1946	30/06/2025	13,58			79 tuổi 1 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	79.443.000
39	Thái Thị Thịnh	Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị TX.Ayun Pa	10/10/1948	30/06/2025	1,83			76 tuổi 8 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	10.706.000
40	Trần Quốc Bình	Chủ nhiệm CLB Văn học nghệ thuật TX.Ayunpa	17/05/1962	01/07/2025	2,04			63 tuổi 1 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	11.934.000
41	Hoàng Đức Lâm	Trưởng ban Ban liên lạc những người tham gia hoạt động cách mạng trong các thời kỳ kháng chiến thị xã	16/04/1954	01/07/2025	5,50			71 tuổi 2 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	32.175.000
V	Xã Đak Pơ												78.098.000
42	Nguyễn Thị Kim Hồng	Phó Chủ tịch Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi huyện Đak Pơ	24/01/1977	30/06/2025	26,00			48 tuổi 5 tháng	2.340		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	56.160.000
43	Nguyễn Nghệ	Chủ tịch Hội người cao tuổi Huyện Đak Pơ	02/01/1959	30/06/2025	3,75			66 tuổi 5 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	21.938.000
VI	Xã Phù Mỹ												347.715.000
44	Trần Thị Mỹ Kim	Phó Chủ tịch Hội Nạn nhân CĐDC/Dioxin huyện Phù Mỹ	17/07/1965	30/06/2025	1,75			59 tuổi 11 tháng	5.078		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	8.887.000
45	Đặng Nguyên Truyền	Chủ tịch Hội Luật gia huyện Phù Mỹ	16/06/1956	30/06/2025	9,50			69 tuổi 0 tháng	5.990		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	56.905.000
46	Phan Văn Thanh	Phó Chủ tịch Hội Luật gia huyện Phù Mỹ	20/04/1958	30/06/2025	0,96			67 tuổi 2 tháng	5.078		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	4.875.000
47	Đỗ Đức Long	Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Phù Mỹ	20/12/1957	30/06/2025	6,50			67 tuổi 6 tháng	5.990		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	38.935.000
48	Nguyễn Văn Thân	Phó Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Phù Mỹ	20/03/1957	30/06/2025	1,46			68 tuổi 3 tháng	5.078		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	7.414.000
49	Lương Thị Mỹ Hiền	Trưởng ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Huyện Phù Mỹ	29/9/1966	30/06/2025	3,58			58 tuổi 9 tháng	5.990		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	21.444.000
50	Hà Ngọc Liên	Phó Trưởng ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Huyện Phù Mỹ	02/02/1957	30/06/2025	3,58			68 tuổi 4 tháng	5.078		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	18.179.000
51	Hoàng Thị Minh Tuấn	Chủ tịch Hội Cựu TNXP huyện Phù Mỹ	20/12/1952	30/06/2025	15,17			72 tuổi 6 tháng	5.990		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	90.868.000

SỞ NỘI VỤ ĐÀ THẮM ĐỊNH VÀ THÔNG NHẬT TẠI CÔNG VẤN SỐ 3235/SNV-TCBC NGÀY 28/10/2025												SỐ TÀI CHÍNH THẨM ĐỊNH	
STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm nghỉ ngay (khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp)	Thời gian công tác (tháng)	Thời gian đóng BHXH bắt buộc (theo Sổ BHXH)	Tuổi của đối tượng tại thời điểm nghỉ việc ngay		Tiền lương, phụ cấp hiện hưởng (tháng trước liền kề tháng nghỉ việc)		Lý do tính gián	Ghi chú	Trợ cấp một lần bằng 01 tháng lương hiện hưởng cho mỗi năm công tác, nhưng không quá 24 tháng tiền lương hiện hưởng theo NQ số 13/2025/NQ-HĐND ngày 17/10/2025 của HĐND tỉnh (đồng)
							Trong độ tuổi lao động	Đã nghỉ hưu	Mức thù lao	Tiền lương (1.000 đồng)			
52	Nguyễn Sửu	Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị cách mạng huyện Phù Mỹ	01/01/1947	30/06/2025	14,33			78 tuổi 6 tháng	5.990		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	85.837.000
53	Phan Hữu Hội	Phó Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị cách mạng huyện Phù Mỹ	02/08/1947	30/06/2025	2,83			77 tuổi 10 tháng	5.078		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	14.371.000
VII	Xã Văn Canh												349.394.000
54	Đỗ Thị Bích Phương	Chủ tịch Hội Nạn nhân CĐDC/Dioxin huyện Văn Canh	10/04/1951	30/06/2025	14,75			74 tuổi 2 tháng	5.990		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	88.353.000
55	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Phó Chủ tịch Hội Nạn nhân CĐDC/Dioxin huyện Văn Canh	20/10/1958	30/06/2025	11,17			66 tuổi 8 tháng	5.078		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	56.721.000
56	Phạm Thị Bộ	Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Văn Canh	20/02/1965	30/06/2025	5,33			60 tuổi 4 tháng	5.990		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	31.927.000
57	Huỳnh Thị Thu Cúc	Phó Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Văn Canh	08/12/1962	30/06/2025	0,71			62 tuổi 6 tháng	5.078		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	3.605.000
58	Trần Hữu Biên	Trưởng ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Huyện Văn Canh	28/07/1956	30/06/2025	3,83			68 tuổi 11 tháng	5.990		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	22.942.000
59	Võ Thị Thu Hà	Phó Trưởng ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Huyện Văn Canh	08/10/1960	30/06/2025	3,83			64 tuổi 8 tháng	5.078		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	19.449.000
60	Huỳnh Văn Bông	Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị cách mạng huyện Văn Canh	01/01/1955	30/06/2025	11,42			70 tuổi 6 tháng	5.990		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	68.406.000
61	Huỳnh Chút	Phó Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị cách mạng huyện Văn Canh	05/02/1955	30/06/2025	11,42			70 tuổi 4 tháng	5.078		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	57.991.000
VIII	Phường Quy Nhơn												494.367.000
62	Nguyễn Đình Thanh	Chủ tịch Hội Nạn nhân CĐDC/Dioxin TP. Quy Nhơn	05/10/1954	30/06/2025	6,42			70 tuổi 8 tháng	5.990		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	38.456.000
63	Vân Thanh Tân	Phó Chủ tịch Hội Nạn nhân CĐDC/Dioxin TP. Quy Nhơn	25/08/1960	30/06/2025	2,00			64 tuổi 10 tháng	5.078		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	10.156.000
64	Nguyễn Thị Trà My	Cán bộ VP, kiêm Kế toán tại Hội Nạn nhân CĐDC/Dioxin TP. Quy Nhơn	20/03/1988	30/06/2025	11,50	11 năm 6 tháng	37 tuổi 3 tháng		3.860		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	44.390.000
65	Tô Bửu Long	Chủ tịch Hội Khuyến học thành phố Quy Nhơn	24/05/1954	30/06/2025	7,92			71 tuổi 1 tháng	5.990		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	47.441.000
66	Lê Thanh Thủy	Phó Chủ tịch Hội Khuyến học thành phố Quy Nhơn	10/01/1966	30/06/2025	2,83			59 tuổi 5 tháng	5.078		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	14.371.000
67	Võ Thị Thu Hồng	Hợp đồng làm việc tại văn phòng Hội Khuyến học thành phố Quy Nhơn	04/10/1978	30/06/2025	20,00	20 năm	46 tuổi 8 tháng		9.337		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	186.740.000
68	Nguyễn Văn Thuận	Trưởng ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Thành phố Quy Nhơn	10/08/1957	30/06/2025	7,33			67 tuổi 10 tháng	5.990		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	43.907.000
69	Vũ Ngọc Hiệp	Phó Trưởng ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Thành phố Quy Nhơn	07/07/1954	30/06/2025	10,17			70 tuổi 11 tháng	5.078		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	51.643.000
70	Hồ Ngọc Á	Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị cách mạng TP. Quy Nhơn	30/12/1951	30/06/2025	8,50			73 tuổi 6 tháng	5.990		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	50.915.000
71	Đỗ Thị Phùng	Phó Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị cách mạng TP. Quy Nhơn	20/05/1950	30/06/2025	1,25			75 tuổi 1 tháng	5.078		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	6.348.000
IX	Xã Tây Sơn												121.013.000
72	Nguyễn Phần	Chủ tịch Hội Nạn nhân CĐDC/Dioxin huyện Tây Sơn	10/10/1945	30/06/2025	2,42			79 tuổi 8 tháng	5.990		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	14.496.000
73	Mai Thị Nhung	Lao động hợp đồng, nhân viên kế toán Hội Chữ thập đỏ Tây Sơn	21/03/1998	30/06/2025	2,92	2 năm 11 tháng	27 tuổi 3 tháng			3.538	Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	10.331.000
74	Phạm Văn Quyền	Chủ tịch Hội Luật gia huyện Tây Sơn	25/06/1955	30/06/2025	8,46			70 tuổi 0 tháng	5.990		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	50.675.000
75	Nguyễn Thanh Hải	Phó Chủ tịch Hội Luật gia huyện Tây Sơn	02/09/1965	30/06/2025	1,00			59 tuổi 9 tháng	5.078		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	5.078.000
76	Lê Văn Hùng	Trưởng ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Huyện Tây Sơn	16/02/1960	30/06/2025	3,75			65 tuổi 4 tháng	5.990		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	22.463.000
77	Huỳnh Ngọc Chi	Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị cách mạng huyện Tây Sơn	31/12/1948	30/06/2025	3,00			76 tuổi 6 tháng	5.990		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	17.970.000
X	Phường Pleiku												203.518.000
78	Nguyễn Xuân Hoàn	Chủ tịch Hội Nạn nhân CĐ DC/dioxin thành phố Pleiku	01/01/1954	30/06/2025	12,50			71 tuổi 6 tháng	3.500		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	43.750.000
79	Đào Kim Tiến	Phó chủ tịch Hội Nạn nhân CĐ DC/dioxin thành phố Pleiku	20/05/1957	30/06/2025	6,92			68 tuổi 1 tháng	3.500		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	24.220.000
80	Lê Thị Toan	Chủ tịch Hội Khuyến học thành phố Pleiku	11/11/1961	30/06/2025	4,54			63 tuổi 7 tháng	4.680		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	21.247.000

SỞ NỘI VỤ ĐÃ THẨM ĐỊNH VÀ THÔNG NHẬT TẠI CÔNG VĂN SỐ 3235/SNV-TCBC NGÀY 28/10/2025												SỐ TÀI CHÍNH THẨM ĐỊNH	
STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm nghỉ ngay (khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp)	Thời gian công tác (tháng)	Thời gian đóng BHXH bắt buộc (theo Số BHXH)	Tuổi của đối tượng tại thời điểm nghỉ việc ngay		Tiền lương, phụ cấp hiện hưởng (tháng trước liền kề tháng nghỉ việc)		Lý do tính giảm	Ghi chú	Trợ cấp một lần bằng 01 tháng lương hiện hưởng cho mỗi năm công tác, nhưng không quá 24 tháng tiền lương hiện hưởng theo NQ số 13/2025/NQ-HĐND ngày 17/10/2025 của HĐND tỉnh (đồng)
							Trong độ tuổi lao động	Đã nghỉ hưu	Mức thù lao	Tiền lương (1.000 đồng)			
81	Văn Thanh Hưng	Phó Chủ tịch Hội Khuyến học thành phố Pleiku	01/07/1973	30/06/2025	4,54			51 tuổi 11 tháng	4.680		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	21.247.000
82	Lê Đình Chắp	Phó Trưởng ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Thành phố Pleiku	12/10/1956	30/06/2025	9,17			68 tuổi 8 tháng	4.680		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	42.916.000
83	Trương Minh Hải	Chủ tịch Hội Cựu TNXP TP Pleiku	20/12/1954	30/06/2025	11,00			70 tuổi 6 tháng	3.450		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	37.950.000
84	Nguyễn Văn Sân	Phó Chủ tịch Hội Cựu TNXP TP Pleiku	20/12/1952	30/06/2025	5,54			72 tuổi 6 tháng	2.200		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	12.188.000
XI	Xã Phú Thiện												9.770.000
85	Bùi Hồng Văn	Chủ tịch Hội Nạn nhân CĐ DC/dioxin huyện Phú Thiện	20/6/1960	30/06/2025	1,67			65 tuổi 0 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	9.770.000
XII	Xã Kông Chro												74.413.000
86	Nguyễn Xuân Thành	Chủ tịch Hội Nạn nhân CĐ DC/dioxin huyện Kông Chro	30/10/1957	30/06/2025	1,92			67 tuổi 8 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	11.232.000
87	Phạm Đình Thi	Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Kông Chro	14/04/1964	17/06/2025	1,96			61 tuổi 2 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	11.466.000
88	Phan Thanh Tùng	Chủ tịch Hội người cao tuổi Huyện Kông Chro	20/6/1967	30/06/2025	0,67			58 tuổi 0 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	3.920.000
89	Trịnh Quảng Nam	Trưởng ban liên lạc, Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị huyện Krông Cho	15/10/1953	30/06/2025	8,17			71 tuổi 8 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	47.795.000
XIII	Xã Ia Grai												166.667.000
90	Nguyễn Ninh	Chủ tịch Hội Nạn nhân CĐ DC/dioxin huyện Ia Grai	08/8/1957	30/06/2025	7,00			67 tuổi 10 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	40.950.000
91	Đình Xuân Thao	Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Ia Grai	20/03/1955	12/06/2025	4,46			70 tuổi 2 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	26.091.000
92	Nguyễn Trọng Thảo	Chủ tịch Hội người cao tuổi Huyện Iag Rai	15/10/1957	30/06/2025	7,67			67 tuổi 8 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	44.870.000
93	Vũ Thị Hải	P.Chủ tịch Hội người cao tuổi Huyện Iag Rai	23/12/1961	30/06/2025	0,83			63 tuổi 6 tháng	4.680		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	3.884.000
94	Lê Văn Nhung	Chủ tịch Hội Cựu TNXP huyện Ia Grai	28/8/1951	24/06/2025	7,96			73 tuổi 9 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	46.566.000
95	Hoàng Thị Nga	P.Chủ tịch Hội Cựu TNXP huyện Ia Grai	07/02/1964	12/06/2025	0,92			61 tuổi 4 tháng	4.680		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	4.306.000
XIV	Xã Đak Đoa												179.151.000
96	Trần Thị Nền	Chủ tịch Hội Nạn nhân CĐ DC/dioxin huyện Đak Đoa	16/01/1956	30/06/2025	12,75			69 tuổi 5 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	74.588.000
97	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Đak Đoa	10/01/1962	23/06/2025	2,46			63 tuổi 5 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	14.391.000
98	Huỳnh Thị Thành	Phó ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Huyện Đak Đoa	08/02/1956	30/06/2025	3,33			69 tuổi 4 tháng	4.680		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	15.584.000
99	Vũ Thị Mai	Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị huyện Đak Đoa	02/02/1954	30/06/2025	12,75			71 tuổi 4 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	74.588.000
XV	Xã Kbang												144.706.000
100	Chu Văn Định	Chủ tịch Hội Nạn nhân CĐ DC/dioxin huyện Kbang	19/5/1960	30/06/2025	7,08			65 tuổi 1 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	41.418.000
101	Vương Thị Hội	Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Kbang	29/06/1958	17/06/2025	9,92			66 tuổi 11 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	58.032.000
102	Hoàng Thị Quế	Phó Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Kbang	23/10/1965	17/06/2025	4,67			59 tuổi 7 tháng	4.680		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	21.856.000
103	Nguyễn Thị Liễu	Chủ tịch Hội người cao tuổi Huyện Kbang	01/9/1963	30/06/2025	4,00			61 tuổi 10 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	23.400.000
XVI	Phường An Khê												149.315.000
104	Trần Văn Thảo	Chủ tịch Hội Nạn nhân CĐ DC/dioxin thị Xã An Khê	10/4/1959	30/06/2025	7,08			66 tuổi 2 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	41.418.000
105	Nguyễn Chàng	Chủ tịch Hội Khuyến học thị xã An Khê	08/10/1946	20/06/2025	12,33			78 tuổi 8 tháng	4.680		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	57.704.000
106	Trần Chấn Cận	Chủ tịch Hội người cao tuổi Thị xã An Khê	09/08/1957	30/06/2025	8,58			67 tuổi 10 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	50.193.000
XVII	Xã Chư Sê												212.117.000
107	Nguyễn Xuân Thủy	Chủ tịch Hội Nạn nhân CĐ DC/dioxin huyện Chư Sê	03/6/1953	30/06/2025	8,50			72 tuổi 0 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	49.725.000
108	Phan Thị Thung	Phó Chủ tịch Hội Nạn nhân CĐ DC/dioxin huyện Chư Sê	20/9/1960	30/06/2025	8,50			64 tuổi 9 tháng	4.680		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	39.780.000
109	Dương Chi Nghĩa	Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Chư Sê	12/12/1955	30/06/2025	2,96			69 tuổi 6 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	17.316.000
110	Lê Xuân Hào	Phó Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Chư Sê	29/12/1959	30/06/2025	3,00			65 tuổi 6 tháng	4.680		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	14.040.000
111	Nguyễn Văn Nhẫn	Chủ tịch Hội người cao tuổi Huyện Chư Sê	03/08/1962	30/06/2025	3,83			62 tuổi 10 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	22.406.000

SỞ NỘI VỤ ĐÃ THẨM ĐỊNH VÀ THÔNG NHẬT TẠI CÔNG VĂN SỐ 3235/SNV-TCBC NGÀY 28/10/2025													SỐ TÀI CHÍNH THẨM ĐỊNH
STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm nghỉ ngay (khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp)	Thời gian công tác (tháng)	Thời gian đóng BHXH bắt buộc (theo Số BHXH)	Tuổi của đối tượng tại thời điểm nghỉ việc ngay		Tiền lương, phụ cấp hiện hưởng (tháng trước liền kề tháng nghỉ việc)		Lý do tính gián	Ghi chú	Trợ cấp một lần bằng 01 tháng lương hiện hưởng cho mỗi năm công tác, nhưng không quá 24 tháng tiền lương hiện hưởng theo NQ số 13/2025/NQ-HĐND ngày 17/10/2025 của HĐND tỉnh (đồng)
							Trong độ tuổi lao động	Đã nghỉ hưu	Mức thù lao	Tiền lương (1.000 đồng)			
112	Siu Miên	Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị huyện Chư Sê	20/05/1948	30/06/2025	8,50			77 tuổi 1 tháng	4.500		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	38.250.000
113	Phan Văn Đồng	Phó Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị huyện Chư Sê	03/02/1952	30/06/2025	8,50			73 tuổi 4 tháng	3.600		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	30.600.000
XVIII	Xã Chư Prông												175.150.000
114	Nguyễn Văn Trọng	Chủ tịch Hội Nạn nhân CĐ DC/dioxin huyện Chư Prông	21/7/1964	30/06/2025	2,25			60 tuổi 11 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	13.163.000
115	Nguyễn Ngọc Bình	Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Chư Prông	18/09/1959	30/06/2025	4,46			65 tuổi 9 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	26.091.000
116	Trần Đức Thu	Phó Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Chư Prông	24/04/1950	30/06/2025	6,75			75 tuổi 2 tháng	4.680		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	31.590.000
117	Nguyễn Văn Xong	Phó ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Huyện Chư Prông	01/01/1952	30/06/2025	15,92			73 tuổi 6 tháng	4.680		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	74.506.000
118	Nguyễn Hữu Ninh	Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị huyện Chư prông	02/01/1943	30/06/2025	2,83			82 tuổi 5 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	16.556.000
119	Vũ Xuân Bằng	Phó Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị huyện Chư Prông	01/05/1951	30/06/2025	2,83			74 tuổi 2 tháng	4.680		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	13.244.000
XIX	Xã Chư Păh												117.979.000
120	Nguyễn Văn Hào	Chủ tịch Hội Nạn nhân CĐ DC/dioxin huyện Chư Păh	17/6/1958	30/06/2025	1,83			67 tuổi 0 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	10.706.000
121	Phạm Thị Liễu	Phó Chủ tịch Hội Nạn nhân CĐ DC/dioxin huyện Chư Păh	21/6/1964	30/06/2025	1,83			61 tuổi 0 tháng	4.680		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	8.564.000
122	Nguyễn Thị Kim Hiệu	Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Chư Păh	01/01/1960	30/06/2025	4,58			65 tuổi 6 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	26.793.000
123	Trần Ngọc Sinh	Phó Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Chư Păh	17/11/1956	30/06/2025	6,63			68 tuổi 7 tháng	2.200		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	14.586.000
124	Puih Hrip	Chủ tịch Hội Người cao tuổi huyện Chư Păh	20/08/1956	30/06/2025	7,88			68 tuổi 10 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	46.098.000
125	Mã Thế Hiến	Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị huyện Chư Păh	17/03/1960	30/06/2025	1,92			65 tuổi 3 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	11.232.000
XX	Xã Phú Túc												184.683.000
126	Tạ Chí Khanh	Chủ tịch Hội Nạn nhân CĐ DC/dioxin huyện Krông Pa	28/7/1962	30/06/2025	3,33			62 tuổi 11 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	19.481.000
127	Nguyễn Thị Hương	Lao động hợp đồng Hội Chữ thập đỏ huyện Krông Pa	10/10/1989	30/06/2025	15,17	15 năm 2 tháng	35 tuổi 8 tháng			5.603	Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	84.998.000
128	Tạ Thị Hải	Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Krông Pa	22/6/1959	30/06/2025	10,04			66 tuổi 0 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	58.734.000
129	Hoàng Trọng Trang	Chủ tịch Hội Người cao tuổi huyện Krông Pa	20/11/1953	30/06/2025	3,67			71 tuổi 7 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	21.470.000
XXI	Xã Mang Yang												109.409.000
130	Trần Quốc Nghĩa	Chủ tịch Hội Nạn nhân CĐ DC/dioxin huyện Mang Yang	02/1/1971	30/06/2025	1,58			54 tuổi 5 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	9.243.000
131	Trần Thị Thanh Hằng	Lao động hợp đồng Hội Chữ thập đỏ huyện Mang Yang	25/10/1995	30/06/2025	4,50	5 năm 2 tháng	29 tuổi 8 tháng			5.476	Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	24.642.000
132	Nguyễn Thị Định	Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Mang Yang	31/8/1967	30/06/2025	4,58			57 tuổi 9 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	26.793.000
133	Đặng Văn Quế	Chủ tịch Hội người cao tuổi Huyện Mang Yang	10/10/1957	30/06/2025	6,75			67 tuổi 8 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	39.488.000
134	Phan Giang Nam	Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị huyện Mang Yang	10/10/1969	30/06/2025	1,58			55 tuổi 8 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	9.243.000
XXII	Xã Chư Puh												132.948.000
135	Nguyễn Ngọc Kim	Chủ tịch Hội Nạn nhân CĐ DC/dioxin huyện Chư Puh	03/10/1957	30/06/2025	6,92			67 tuổi 8 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	40.482.000
136	Phạm Bình Minh	Phó Chủ tịch Hội Nạn nhân CĐ DC/dioxin huyện Chư Puh	16/01/1964	30/06/2025	1,92			61 tuổi 5 tháng	4.680		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	8.986.000
137	Bùi Xuân Dụ	Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Chư Puh	10/02/1956	10/06/2025	8,29			69 tuổi 4 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	48.497.000
138	Nguyễn Thanh Thắm	Phó Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Chư Puh	12/09/1961	10/06/2025	2,33			63 tuổi 8 tháng	4.680		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	10.904.000
139	Huỳnh Anh Tuấn	Chủ tịch Hội người cao tuổi Huyện Chư Puh	30/12/1958	30/06/2025	3,58			66 tuổi 6 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	20.943.000
140	Trần Thị Lệ Thủy	P.Chủ tịch Hội người cao tuổi Huyện Chư Puh	18/8/1967	30/06/2025	0,67			57 tuổi 10 tháng	4.680		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	3.136.000
XXIII	Xã Tuy Phước												332.196.000
141	Trần Bích Phượng	Lao động hợp đồng, kế toán Hội Chữ thập đỏ Tuy Phước	07/11/1983	30/06/2025	4,50	4 năm 6 tháng	41 tuổi 7 tháng			6.974	Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	31.383.000
142	Nguyễn Thị Hiệp	Chủ tịch Hội Luật gia huyện Tuy Phước	14/04/1964	15/06/2025	6,13			61 tuổi 2 tháng	5.990		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	36.719.000
143	Khuu Đại Lợi	Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Tuy Phước	02/10/1957	30/06/2025	6,71			67 tuổi 8 tháng	5.990		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	40.193.000

SỞ NỘI VỤ ĐÃ THẨM ĐỊNH VÀ THÔNG NHẬT TẠI CÔNG VĂN SỐ 3235/SNV-TCBC NGÀY 28/10/2025												SỐ TÀI CHÍNH THẨM ĐỊNH	
STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm nghỉ ngay (khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp)	Thời gian công tác (tháng)	Thời gian đóng BHXH bắt buộc (theo Số BHXH)	Tuổi của đối tượng tại thời điểm nghỉ việc ngay		Tiền lương, phụ cấp hiện hưởng (tháng trước liền kề tháng nghỉ việc)		Lý do tính giảm	Ghi chú	Trợ cấp một lần bằng 01 tháng lương hiện hưởng cho mỗi năm công tác, nhưng không quá 24 tháng tiền lương hiện hưởng theo NQ số 13/2025/NQ-HĐND ngày 17/10/2025 của HĐND tỉnh (đồng)
							Trong độ tuổi lao động	Đã nghỉ hưu	Mức thù lao	Tiền lương (1.000 đồng)			
144	Lê Công Trúc	Phó Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Tuy Phước	10/10/1960	30/06/2025	1,46			64 tuổi 8 tháng	5.078		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	7.414.000
145	Trần Thị Minh Thắm	Trưởng ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Huyện Tuy Phước	10/12/1956	30/06/2025	11,67			68 tuổi 6 tháng	5.990		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	69.903.000
146	Nguyễn Kim Phụng	Phó Trưởng ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Huyện Tuy Phước	06/10/1955	30/06/2025	5,67			69 tuổi 8 tháng	5.078		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	28.792.000
147	Huỳnh Thị Thủy Loan	Phó Chủ tịch Hội Cựu TNXP Huyện Tuy Phước	29/10/1960	15/06/2025	0,88			64 tuổi 7 tháng	5.078		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	4.469.000
148	Đỗ Nhật Tân	Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị cách mạng huyện Tuy Phước	14/09/1954	30/06/2025	7,33			70 tuổi 9 tháng	5.990		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	43.907.000
149	Nguyễn Thanh Bình	Phó Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị cách mạng huyện Tuy Phước	01/01/1948	30/06/2025	13,67			77 tuổi 6 tháng	5.078		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	69.416.000
XXIV	Xã An Lão												99.136.000
150	Đào Duy Long	Chủ tịch Hội Luật gia huyện An Lão	20/12/1960	30/06/2025	0,67			64 tuổi 6 tháng	5.990		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	4.013.000
151	Châu Ngọc Dũng	Phó Chủ tịch Hội Luật gia huyện An Lão	10/04/1962	30/06/2025	0,38			63 tuổi 2 tháng	5.078		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	1.930.000
152	Nguyễn Công Sáu	Trưởng ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Huyện An Lão	20/10/1950	30/06/2025	8,42			74 tuổi 8 tháng	5.990		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	50.436.000
153	Nguyễn Hữu Đầu	Phó Trưởng ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Huyện An Lão	10/10/1952	30/06/2025	8,42			72 tuổi 8 tháng	5.078		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	42.757.000
XXV	Xã Phù Cát												384.528.000
154	Phan Gia Thanh	Chủ tịch Hội Luật gia huyện Phù Cát	24/04/1960	30/06/2025	0,96			65 tuổi 2 tháng	5.990		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	5.750.000
155	Huỳnh Thị Tuyết Mai	Phó Chủ tịch Hội Luật gia huyện Phù Cát	02/10/1965	30/06/2025	0,96			59 tuổi 8 tháng	5.078		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	4.875.000
156	Đặng Hữu Lộc	Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Phù Cát	03/01/1956	30/06/2025	9,08			69 tuổi 5 tháng	5.990		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	54.389.000
157	Đoàn Ngọc Liên	Phó Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Phù Cát	25/11/1954	30/06/2025	11,83			70 tuổi 7 tháng	5.078		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	60.073.000
158	Đặng Ngọc Sơn	Trưởng ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Huyện Phù Cát	10/7/1949	30/06/2025	21,00			75 tuổi 11 tháng	5.990		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	125.790.000
159	Phạm Thị Vân	Phó Trưởng ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Huyện Phù Cát	09/01/1963	30/06/2025	8,58			62 tuổi 5 tháng	5.078		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	43.569.000
160	Đoàn Đức Thọ	Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị cách mạng huyện Phù Cát	15/02/1953	30/06/2025	11,58			72 tuổi 4 tháng	5.990		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	69.364.000
161	Phan Thị Xuân Đào	Phó Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị cách mạng huyện Phù Cát	12/10/1959	30/06/2025	4,08			65 tuổi 8 tháng	5.078		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	20.718.000
XXVI	Xã Hoài Ân												233.093.000
162	Nguyễn Thị Bích Hiền	Chủ tịch Hội Luật gia huyện Hoài Ân	09/10/1960	30/06/2025	9,08			64 tuổi 8 tháng	5.990		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	54.389.000
163	Nguyễn Minh Kỳ	Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Hoài Ân	10/06/1961	30/06/2025	0,58			64 tuổi 0 tháng	5.990		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	3.474.000
164	Lê Thị Mỹ Hiền	Hợp đồng làm việc tại văn phòng Hội Khuyến học huyện Hoài Ân	25/08/1990	30/06/2025	11,50	11 năm 6 tháng	34 tuổi 10 tháng			4.820	Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	55.430.000
165	Huỳnh Công Nông	Trưởng ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Huyện Hoài Ân	02/3/1953	30/06/2025	13,92			72 tuổi 3 tháng	5.990		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	83.381.000
166	Trần Văn Ngải	Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị cách mạng huyện Hoài Ân	13/04/1952	30/06/2025	6,08			73 tuổi 2 tháng	5.990		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	36.419.000
XXVII	Xã Ia Pa												43.525.000
167	Ksor Thất	Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Ia Pa	04/04/1956	30/06/2025	2,71			69 tuổi 2 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	15.854.000
168	Phùng Tiến Hồng	Chủ tịch Hội người cao tuổi Huyện Ia Pa	20/05/1963	30/06/2025	2,08			62 tuổi 1 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	12.168.000
169	Ksor Nhan	P.Chủ tịch Hội người cao tuổi Huyện Ia Pa	15/02/1964	30/06/2025	0,50			61 tuổi 4 tháng	4.680		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	2.340.000
170	Dương Đức Viện	Chủ tịch Hội Cựu TNXP huyện Ia Pa	10/06/1952	30/06/2025	2,25			73 tuổi 0 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	13.163.000
XXVIII	Xã Đức Cơ												107.735.000
171	Mai Văn Khởi	Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Đức Cơ	11/10/1964	30/06/2025	0,50			60 tuổi 8 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	2.925.000
172	Nguyễn Văn Ánh	Chủ tịch Hội người cao tuổi Huyện Đức Cơ	07/07/1959	30/06/2025	12,25			65 tuổi 11 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	71.663.000
173	Phạm Thị Sâm	P.Chủ tịch Hội người cao tuổi Huyện Đức Cơ	22/12/1964	30/06/2025	0,67			60 tuổi 6 tháng	4.680		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	3.136.000
174	Nguyễn Hữu Hoa	Chủ tịch Hội Cựu TNXP huyện Đức Cơ	20/6/1956	30/06/2025	5,13			69 tuổi 0 tháng	5.850		Sắp xếp ĐVHC	3235/SNV-TCBC	30.011.000

PHỤ LỤC 03
KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-STC ngày tháng năm 2025 của Sở Tài chính)

STT	Họ và tên đối tượng/Đơn vị chi trả	Đơn vị	Kinh phí bổ sung mục tiêu năm 2025	Trong đó		Ghi chú
				Điều 2 NQ 07	Điều 4 NQ 07	
	TỔNG CỘNG		16.188.853.875	9.377.562.875	6.811.291.000	
1	Hội Cựu chiến binh tỉnh		869.430.978	869.430.978	0	
	Trần Đức Thắng	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh tỉnh Bình Định cũ	473.366.322	473.366.322		
	Lê Thanh Nông	Nguyên Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh tỉnh Bình Định cũ	396.064.656	396.064.656		
2	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh		114.356.000	0	114.356.000	
	Nguyễn Thị Phương Ái	Phó Chủ tịch	114.356.000		114.356.000	
3	Hội Bảo trợ người khuyết tật và Bảo vệ quyền trẻ em tỉnh		7.110.000	0	7.110.000	
	Võ Thị Thùy Dung	Hợp đồng Kế toán	7.110.000		7.110.000	
4	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh		384.911.000	0	384.911.000	
	Lê Văn Cảnh	Nhân viên văn phòng Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Bình Định	262.536.000		262.536.000	
	Võ Thị Công	Nhân viên văn phòng Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Bình Định	122.375.000		122.375.000	
5	Hội Khuyến học tỉnh		104.600.000	0	104.600.000	
	Nguyễn Thị Huệ	Lao động hợp đồng làm việc tại Hội Khuyến học tỉnh	104.600.000		104.600.000	
6	Ban đại diện Hội Người cao tuổi tỉnh		77.220.000	0	77.220.000	
	Rơ Chăm H Yéo	Trưởng ban BDB Hội Người cao tuổi tỉnh Gia Lai (cũ)	77.220.000		77.220.000	
7	Xã Kon Gang		135.486.000	135.486.000	0	
	Nguyễn Đình Phương	CT Hội CCB xã Hneng (cũ)	135.486.000	135.486.000		
8	Xã Cửu An		128.334.375	128.334.375	0	
	Đình Hải An	CT Hội CCB xã Song An, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai (nay là xã Cửu An, tỉnh Gia Lai)	128.334.375	128.334.375		
9	Phường An Khê		307.265.000	157.950.000	149.315.000	
	Hồ Hữu Bằng	CT Hội CCB phường An Phước, thị xã An Khê (cũ)	157.950.000	157.950.000		
	Trần Văn Thảo	Chủ tịch Hội Nạn nhân CD DC/dioxin thị Xã An Khê	41.418.000		41.418.000	
	Nguyễn Chàng	Chủ tịch Hội Khuyến học thị xã An Khê	57.704.000		57.704.000	
	Trần Chấn Cận	Chủ tịch Hội người cao tuổi Thị xã An Khê	50.193.000		50.193.000	
10	Phường Quy Nhơn		658.968.450	164.601.450	494.367.000	
	Lê Văn Dũng	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn (cũ)	164.601.450	164.601.450		
	Nguyễn Đình Thanh	Chủ tịch Hội Nạn nhân CDDC/Dioxin TP. Quy Nhơn	38.456.000		38.456.000	
	Văn Thanh Tân	Phó Chủ tịch Hội Nạn nhân CDDC/Dioxin TP. Quy Nhơn	10.156.000		10.156.000	
	Nguyễn Thị Trà My	Cán bộ VP, kiêm Kế toán tại Hội Nạn nhân CDDC/Dioxin TP. Quy Nhơn	44.390.000		44.390.000	
	Tô Bửu Long	Chủ tịch Hội Khuyến học thành phố Quy Nhơn	47.441.000		47.441.000	
	Lê Thanh Thủy	Phó Chủ tịch Hội Khuyến học thành phố Quy Nhơn	14.371.000		14.371.000	
	Võ Thị Thu Hồng	Hợp đồng làm việc tại văn phòng Hội Khuyến học thành phố Quy Nhơn	186.740.000		186.740.000	
	Nguyễn Văn Thuận	Trưởng ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Thành phố Quy Nhơn	43.907.000		43.907.000	
	Vũ Ngọc Hiệp	Phó Trưởng ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Thành phố Quy Nhơn	51.643.000		51.643.000	
	Hồ Ngọc Á	Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị cách mạng TP. Quy Nhơn	50.915.000		50.915.000	
	Đỗ Thị Phùng	Phó Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị cách mạng TP. Quy Nhơn	6.348.000		6.348.000	

STT	Họ và tên đối tượng/Đơn vị chi trả	Đơn vị	Kinh phí bổ sung	Trong đó		Chi phí
11	Phường Quý Nhơn Nam		382.401.864	382.401.864	0	
	Trần Duy Hùng	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh thành phố Quy Nhơn cũ	382.401.864	382.401.864		
12	Xã Đak Pơ		648.662.540	570.564.540	78.098.000	
	Đoàn Thanh Định	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Đak Pơ cũ	303.242.940	303.242.940		
	Nguyễn Việt Giảng	Nguyên Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Đak Pơ cũ	267.321.600	267.321.600		
	Nguyễn Thị Kim Hồng	Phó Chủ tịch Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi huyện Đak Pơ	56.160.000		56.160.000	
	Nguyễn Nghệ	Chủ tịch Hội người cao tuổi Huyện Đak Pơ	21.938.000		21.938.000	
13	Xã Kông Chro		696.501.532	622.088.532	74.413.000	
	Nguyễn Tiến Hùng	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Kông Chro cũ	330.477.732	330.477.732		
	Phạm Văn Hiền	Nguyên Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Kông Chro cũ	291.610.800	291.610.800		
	Nguyễn Xuân Thành	Chủ tịch Hội Nạn nhân CĐ DC/dioxin huyện Kông Chro	11.232.000		11.232.000	
	Phạm Đình Thi	Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Kông Chro	11.466.000		11.466.000	
	Phan Thanh Tùng	Chủ tịch Hội người cao tuổi Huyện Kông Chro	3.920.000		3.920.000	
	Trịnh Quảng Nam	Trưởng ban liên lạc, Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị huyện Krông Cho	47.795.000		47.795.000	
14	Xã Chư Pưh		427.890.492	294.942.492	132.948.000	
	Chu Xuân Toàn	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Chư Pưh cũ	294.942.492	294.942.492		
	Nguyễn Ngọc Kim	Chủ tịch Hội Nạn nhân CĐ DC/dioxin huyện Chư Pưh	40.482.000		40.482.000	
	Phạm Bình Minh	Phó Chủ tịch Hội Nạn nhân CĐ DC/dioxin huyện Chư Pưh	8.986.000		8.986.000	
	Bùi Xuân Dịu	Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Chư Pưh	48.497.000		48.497.000	
	Nguyễn Thanh Thắm	Phó Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Chư Pưh	10.904.000		10.904.000	
	Huỳnh Anh Tuấn	Chủ tịch Hội người cao tuổi Huyện Chư Pưh	20.943.000		20.943.000	
	Trần Thị Lệ Thủy	P.Chủ tịch Hội người cao tuổi Huyện Chư Pưh	3.136.000		3.136.000	
15	Xã Vân Canh		679.871.732	330.477.732	349.394.000	
	Đặng Duyên Hải	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Vân Canh cũ	330.477.732	330.477.732		
	Đỗ Thị Bích Phượng	Chủ tịch Hội Nạn nhân CĐDC/Dioxin huyện Vân Canh	88.353.000		88.353.000	
	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Phó Chủ tịch Hội Nạn nhân CĐDC/Dioxin huyện Vân Canh	56.721.000		56.721.000	
	Phạm Thị Bộ	Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Vân Canh	31.927.000		31.927.000	
	Huỳnh Thị Thu Cúc	Phó Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Vân Canh	3.605.000		3.605.000	
	Trần Hữu Biên	Trưởng ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Huyện Vân Canh	22.942.000		22.942.000	
	Võ Thị Thu Hà	Phó Trưởng ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Huyện Vân Canh	19.449.000		19.449.000	
	Huỳnh Văn Bông	Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị cách mạng huyện Vân Canh	68.406.000		68.406.000	
	Huỳnh Chút	Phó Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị cách mạng huyện Vân Canh	57.991.000		57.991.000	
16	Xã Tơ Tung		294.942.732	294.942.732	0	
	Nông Văn Duyên	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Kbang cũ	294.942.732	294.942.732		
17	Xã Kbang		404.960.800	260.254.800	144.706.000	
	Đỗ Khắc Vũ	Nguyên Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Kbang cũ	260.254.800	260.254.800		
	Chu Văn Định	Chủ tịch Hội Nạn nhân CĐ DC/dioxin huyện Kbang	41.418.000		41.418.000	
	Vương Thị Hội	Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Kbang	58.032.000		58.032.000	

STT	Họ và tên đối tượng/Đơn vị chi trả	Đơn vị	Kinh phí bổ sung	Trong đó		Chi phí
	Hoàng Thị Quế	Phó Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Kbang	21.856.000		21.856.000	
	Nguyễn Thị Liễu	Chủ tịch Hội người cao tuổi Huyện Kbang	23.400.000		23.400.000	
18	Xã Ia Grai		714.124.040	547.457.040	166.667.000	
	Đình Minh Đức	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Ia Grai cũ	282.007.440	282.007.440		
	Nguyễn Văn Mong	Nguyên Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Ia Grai cũ	265.449.600	265.449.600		
	Nguyễn Ninh	Chủ tịch Hội Nạn nhân CĐ DC/dioxin huyện Ia Grai	40.950.000		40.950.000	
	Đình Xuân Thao	Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Ia Grai	26.091.000		26.091.000	
	Nguyễn Trọng Thảo	Chủ tịch Hội người cao tuổi Huyện Ia Grai	44.870.000		44.870.000	
	Vũ Thị Hải	P.Chủ tịch Hội người cao tuổi Huyện Ia Grai	3.884.000		3.884.000	
	Lê Văn Nhung	Chủ tịch Hội Cựu TNXP huyện Ia Grai	46.566.000		46.566.000	
	Hoàng Thị Nga	P.Chủ tịch Hội Cựu TNXP huyện Ia Grai	4.306.000		4.306.000	
19	Xã Vĩnh Thạnh		757.995.240	315.984.240	442.011.000	
	Đình Văn Tân	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Vĩnh Thạnh cũ	315.984.240	315.984.240		
	Từ Tự Đức	Chủ tịch Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em huyện Vĩnh Thạnh	72.359.000		72.359.000	
	Lê Kim Quốc	Phó Chủ tịch Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em huyện Vĩnh Thạnh	16.504.000		16.504.000	
	Nguyễn Nhiên	Chủ tịch Hội Nạn nhân CDDC/Dioxin huyện Vĩnh Thạnh	70.383.000		70.383.000	
	Phan Thái Công	Phó Chủ tịch Hội Nạn nhân CDDC/Dioxin huyện Vĩnh Thạnh	22.851.000		22.851.000	
	Đặng Thị Trà My	Lao động hợp đồng, kế toán Hội Chữ thập đỏ Vĩnh Thạnh	14.716.000		14.716.000	
	Trịnh Hùng Lân	Chủ tịch Hội Luật gia huyện Vĩnh Thạnh	5.750.000		5.750.000	
	Đào Văn Minh	Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Vĩnh Thạnh	52.652.000		52.652.000	
	Nguyễn Văn Mười	Phó Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Vĩnh Thạnh	12.086.000		12.086.000	
	Đặng Thị Mỹ Hoà	Trưởng ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Huyện Vĩnh Thạnh	73.378.000		73.378.000	
	Hoàng Thị Ánh	Phó Trưởng ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Huyện Vĩnh Thạnh	19.449.000		19.449.000	
	Võ Thị Ánh Nhạn	Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị cách mạng huyện Vĩnh Thạnh	81.883.000		81.883.000	
20	Xã An Lão		635.627.332	536.491.332	99.136.000	
	Đình Thành Đu	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện An Lão cũ	330.477.732	330.477.732		
	Phạm Vui	Nguyên Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện An Lão cũ	206.013.600	206.013.600		
	Đào Duy Long	Chủ tịch Hội Luật gia huyện An Lão	4.013.000		4.013.000	
	Châu Ngọc Dũng	Phó Chủ tịch Hội Luật gia huyện An Lão	1.930.000		1.930.000	
	Nguyễn Công Sáu	Trưởng ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Huyện An Lão	50.436.000		50.436.000	
	Nguyễn Hữu Đẩu	Phó Trưởng ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Huyện An Lão	42.757.000		42.757.000	
21	Xã Tây Sơn		715.550.840	594.537.840	121.013.000	
	Nguyễn Thái Thạnh	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Tây Sơn cũ	315.984.240	315.984.240		
	Trịnh Minh Sử	Nguyên Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Tây Sơn cũ	278.553.600	278.553.600		

STT	Họ và tên đối tượng/Đơn vị chi trả	Đơn vị	Kinh phí bổ sung	Trong đó		Chi phí
	Nguyễn Phần	Chủ tịch Hội Nạn nhân CDDC/Dioxin huyện Tây Sơn	14.496.000		14.496.000	
	Mai Thị Nhung	Lao động hợp đồng, nhân viên kế toán Hội Chữ thập đỏ Tây Sơn	10.331.000		10.331.000	
	Phạm Văn Quyền	Chủ tịch Hội Luật gia huyện Tây Sơn	50.675.000		50.675.000	
	Nguyễn Thanh Hải	Phó Chủ tịch Hội Luật gia huyện Tây Sơn	5.078.000		5.078.000	
	Lê Văn Hùng	Trưởng ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Huyện Tây Sơn	22.463.000		22.463.000	
	Huỳnh Ngọc Chi	Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị cách mạng huyện Tây Sơn	17.970.000		17.970.000	
22	<u>Xã Mang Yang</u>		425.393.240	315.984.240	109.409.000	
	Trần Đăng Khoa	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Mang Yang cũ	315.984.240	315.984.240		
	Trần Quốc Nghĩa	Chủ tịch Hội Nạn nhân CDDC/dioxin huyện Mang Yang	9.243.000		9.243.000	
	Trần Thị Thanh Hằng	Lao động hợp đồng Hội Chữ thập đỏ huyện Mang Yang	24.642.000		24.642.000	
	Nguyễn Thị Định	Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Mang Yang	26.793.000		26.793.000	
	Đặng Văn Quế	Chủ tịch Hội người cao tuổi Huyện Mang Yang	39.488.000		39.488.000	
	Phan Giang Nam	Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị huyện Mang Yang	9.243.000		9.243.000	
23	<u>Xã Đức Cơ</u>		389.742.440	282.007.440	107.735.000	
	Trần Giòòng	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Đức Cơ cũ	282.007.440	282.007.440		
	Mai Văn Khởi	Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Đức Cơ	2.925.000		2.925.000	
	Nguyễn Văn Ánh	Chủ tịch Hội người cao tuổi Huyện Đức Cơ	71.663.000		71.663.000	
	Phạm Thị Sâm	P.Chủ tịch Hội người cao tuổi Huyện Đức Cơ	3.136.000		3.136.000	
	Nguyễn Hữu Hoa	Chủ tịch Hội Cựu TNXP huyện Đức Cơ	30.011.000		30.011.000	
24	<u>Phường An Nhơn Đông</u>		293.802.092	293.802.092	0	
	Nguyễn Thanh An	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh thị xã An Nhơn cũ	293.802.092	293.802.092		
25	<u>Phường Bình Định</u>		851.180.200	260.161.200	591.019.000	
	Quách Ngọc Hà	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh thị xã An Nhơn cũ	260.161.200	260.161.200		
	Võ Đức Giảng	Chủ tịch Hội Bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em thị xã An Nhơn	25.458.000		25.458.000	
	Nguyễn Xuân Thân	Phó Chủ tịch Hội Bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em thị xã An Nhơn	49.714.000		49.714.000	
	Đỗ Quốc Anh	Chủ tịch Hội khoa học và kỹ thuật thị xã An Nhơn	68.885.000		68.885.000	
	Hồ Văn Thanh	Phó Chủ tịch Hội khoa học và kỹ thuật thị xã An Nhơn	58.397.000		58.397.000	
	Trần Đình Bửu	Chủ tịch Hội Luật gia thị xã An Nhơn	4.972.000		4.972.000	
	Trương Thị Hiệp	Phó Chủ tịch Hội Luật gia thị xã An Nhơn	4.215.000		4.215.000	
	Trương Đình Hy	Chủ tịch Hội Khuyến học thị xã An Nhơn	3.235.000		3.235.000	
	Đỗ Thành Long	Phó Chủ tịch Hội Khuyến học thị xã An Nhơn	2.742.000		2.742.000	
	Phùng Thị Lý	Trưởng ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Thị xã An Nhơn	67.867.000		67.867.000	
	Nguyễn Thị Hồng Thu	Phó Trưởng ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Thị xã An Nhơn	17.773.000		17.773.000	
	Phan Văn Phú	Chủ tịch Hội Cựu TNXP thị xã An Nhơn	94.822.000		94.822.000	
	Nguyễn Văn Hiệu	Phó Chủ tịch Hội Cựu TNXP thị xã An Nhơn	54.589.000		54.589.000	
	Phan Đình Nam	Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị cách mạng thị xã An Nhơn	74.875.000		74.875.000	

STT	Họ và tên đối tượng/Đơn vị chi trả	Đơn vị	Kinh phí bổ sung	Trong đó		Chi phí
	Phạm Hồng Liên	Phó Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị cách mạng thị xã An Nhơn	63.475.000		63.475.000	
26	Phường Bồng Sơn		706.462.492	314.364.492	392.098.000	
	Nguyễn Tường Vân	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh thị xã Hoài Nhơn cũ	314.364.492	314.364.492		
	Trần Đình Sao	Chủ tịch Hội Bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em thị xã Hoài Nhơn	82.602.000		82.602.000	
	Nguyễn Thị Hoài Anh	Chủ tịch Hội Khuyến học thị xã Hoài Nhơn	11.520.000		11.520.000	
	Nguyễn Thu Tịnh	Phó Chủ tịch Hội Khuyến học thị xã Hoài Nhơn	11.207.000		11.207.000	
	Nguyễn Văn Thom	Trưởng ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Thị xã Hoài Nhơn	73.378.000		73.378.000	
	Phan Văn Siêng	Phó Trưởng ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Thị xã Hoài Nhơn	27.066.000		27.066.000	
	Nguyễn Ngọc Hữu	Chủ tịch Hội Cựu TNXP TX Hoài Nhơn	100.333.000		100.333.000	
	Phạm Thị Phương	Phó Chủ tịch Hội Cựu TNXP TX Hoài Nhơn	10.156.000		10.156.000	
	Lê Thanh Phong	Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị cách mạng thị xã Hoài Nhơn	3.474.000		3.474.000	
	Phạm Văn Lai	Phó Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị cách mạng TX. Hoài Nhơn	72.362.000		72.362.000	
27	Xã Đak Đoa		467.391.732	288.240.732	179.151.000	
	Nguyễn Văn Nga	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Đak Đoa cũ	288.240.732	288.240.732		
	Trần Thị Nền	Chủ tịch Hội Nạn nhân CD DC/dioxin huyện Đak Đoa	74.588.000		74.588.000	
	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Đak Đoa	14.391.000		14.391.000	
	Huỳnh Thị Thành	Phó ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Huyện Đak Đoa	15.584.000		15.584.000	
	Võ Thị Mai	Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị huyện Đak Đoa	74.588.000		74.588.000	
28	Xã Ia Pa		359.509.240	315.984.240	43.525.000	
	Nông Văn Tiến	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Ia Pa cũ	315.984.240	315.984.240		
	Ksor Thắt	Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Ia Pa	15.854.000		15.854.000	
	Phùng Tiến Hồng	Chủ tịch Hội người cao tuổi Huyện Ia Pa	12.168.000		12.168.000	
	Ksor Nhan	P.Chủ tịch Hội người cao tuổi Huyện Ia Pa	2.340.000		2.340.000	
	Dương Đức Viện	Chủ tịch Hội Cựu TNXP huyện Ia Pa	13.163.000		13.163.000	
29	Xã Chư Păh		396.532.600	278.553.600	117.979.000	
	Đinh Văn Thái	Nguyên Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Chư Păh cũ	278.553.600	278.553.600		
	Nguyễn Văn Hảo	Chủ tịch Hội Nạn nhân CD DC/dioxin huyện Chư Păh	10.706.000		10.706.000	
	Phạm Thị Liễu	Phó Chủ tịch Hội Nạn nhân CD DC/dioxin huyện Chư Păh	8.564.000		8.564.000	
	Nguyễn Thị Kim Hiệu	Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Chư Păh	26.793.000		26.793.000	
	Trần Ngọc Sinh	Phó Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Chư Păh	14.586.000		14.586.000	
	Puih Hríp	Chủ tịch Hội Người cao tuổi huyện Chư Păh	46.098.000		46.098.000	
	Mã Thế Hiện	Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị huyện Chư Păh	11.232.000		11.232.000	
30	Xã Phù Mỹ		909.979.092	562.264.092	347.715.000	
	Nguyễn Trọng Khải	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Phù Mỹ cũ	294.942.492	294.942.492		
	Đặng Văn Xuân	Nguyên Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Phù Mỹ cũ	267.321.600	267.321.600		
	Trần Thị Mỹ Kim	Phó Chủ tịch Hội Nạn nhân CDDC/Dioxin huyện Phù Mỹ	8.887.000		8.887.000	
	Đặng Nguyễn Truyền	Chủ tịch Hội Luật gia huyện Phù Mỹ	56.905.000		56.905.000	

STT	Họ và tên đối tượng/Đơn vị chi trả	Đơn vị	Kinh phí bổ sung	Trong đó		Chi phí
	Phan Văn Thanh	Phó Chủ tịch Hội Luật gia huyện Phù Mỹ	4.875.000		4.875.000	
	Đỗ Đức Long	Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Phù Mỹ	38.935.000		38.935.000	
	Nguyễn Văn Thân	Phó Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Phù Mỹ	7.414.000		7.414.000	
	Lương Thị Mỹ Hiền	Trưởng ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Huyện Phù Mỹ	21.444.000		21.444.000	
	Hà Ngọc Liên	Phó Trưởng ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Huyện Phù Mỹ	18.179.000		18.179.000	
	Hoàng Thị Minh Tuấn	Chủ tịch Hội Cựu TNXP huyện Phù Mỹ	90.868.000		90.868.000	
	Nguyễn Sứu	Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị cách mạng huyện Phù Mỹ	85.837.000		85.837.000	
	Phan Hữu Hội	Phó Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị cách mạng huyện Phù Mỹ	14.371.000		14.371.000	
31	Xã Phù Cát		644.782.800	260.254.800	384.528.000	
	Đặng Văn Sơn	Nguyên Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Phù Cát cũ	260.254.800	260.254.800		
	Phan Gia Thanh	Chủ tịch Hội Luật gia huyện Phù Cát	5.750.000		5.750.000	
	Huỳnh Thị Tuyết Mai	Phó Chủ tịch Hội Luật gia huyện Phù Cát	4.875.000		4.875.000	
	Đặng Hữu Lộc	Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Phù Cát	54.389.000		54.389.000	
	Đoàn Ngọc Liên	Phó Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Phù Cát	60.073.000		60.073.000	
	Đặng Ngọc Sơn	Trưởng ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Huyện Phù Cát	125.790.000		125.790.000	
	Phạm Thị Vân	Phó Trưởng ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Huyện Phù Cát	43.569.000		43.569.000	
	Đoàn Đức Thọ	Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị cách mạng huyện Phù Cát	69.364.000		69.364.000	
	Phan Thị Xuân Đào	Phó Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị cách mạng huyện Phù Cát	20.718.000		20.718.000	
32	Phường Ayun Pa		247.340.000	0	247.340.000	
	Nguyễn Phú	Chủ tịch Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi thị xã Ayun Pa	16.088.000		16.088.000	
	Nguyễn Đức Thái	Chủ tịch Hội Nạn nhân CD DC/dioxin thị xã Ayun Pa	80.906.000		80.906.000	
	Lê Văn Nhân	Chủ tịch Hội Khuyến học thị xã AYun Pa	16.088.000		16.088.000	
	Hoàng Công Bài	Chủ tịch Hội người cao tuổi Thị xã Ayun Pa	79.443.000		79.443.000	
	Thái Thị Thính	Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị TX.Ayun Pa	10.706.000		10.706.000	
	Trần Quốc Bình	Chủ nhiệm CLB Văn học nghệ thuật TX.Ayunpa	11.934.000		11.934.000	
	Hoàng Đức Lâm	Trưởng ban Ban liên lạc những người tham gia hoạt động cách mạng trong các thời kỳ kháng chiến thị xã Ayun Pa	32.175.000		32.175.000	
33	Phường Pleiku		203.518.000	0	203.518.000	
	Nguyễn Xuân Hoàn	Chủ tịch Hội Nạn nhân CD DC/dioxin thành phố Pleiku	43.750.000		43.750.000	
	Đào Kim Tiến	Phó chủ tịch Hội Nạn nhân CD DC/dioxin thành phố Pleiku	24.220.000		24.220.000	
	Lê Thị Toan	Chủ tịch Hội Khuyến học thành phố Pleiku	21.247.000		21.247.000	
	Văn Thanh Hưng	Phó Chủ tịch Hội Khuyến học thành phố Pleiku	21.247.000		21.247.000	
	Lê Đình Cháp	Phó Trưởng ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Thành phố Pleiku	42.916.000		42.916.000	
	Trương Minh Hải	Chủ tịch Hội Cựu TNXP TP Pleiku	37.950.000		37.950.000	
	Nguyễn Văn Sán	Phó Chủ tịch Hội Cựu TNXP TP Pleiku	12.188.000		12.188.000	
34	Xã Phú Thiện		9.770.000	0	9.770.000	

STT	Họ và tên đối tượng/Đơn vị chi trả	Đơn vị	Kinh phí bổ sung	Trong đó		Chi phí
	Bùi Hồng Vân	Chủ tịch Hội Nạn nhân CĐ DC/dioxin huyện Phú Thiện	9.770.000		9.770.000	
35	Xã Chư Sê		212.117.000	0	212.117.000	
	Nguyễn Xuân Thủy	Chủ tịch Hội Nạn nhân CĐ DC/dioxin huyện Chư Sê	49.725.000		49.725.000	
	Phan Thị Thung	Phó Chủ tịch Hội Nạn nhân CĐ DC/dioxin huyện Chư Sê	39.780.000		39.780.000	
	Dương Chí Nghĩa	Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Chư Sê	17.316.000		17.316.000	
	Lê Xuân Hào	Phó Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Chư Sê	14.040.000		14.040.000	
	Nguyễn Văn Nhẫn	Chủ tịch Hội người cao tuổi Huyện Chư Sê	22.406.000		22.406.000	
	Siu Miên	Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị huyện Chư Sê	38.250.000		38.250.000	
	Phan Văn Đồng	Phó Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị huyện Chư Sê	30.600.000		30.600.000	
36	Xã Chư Prông		175.150.000	0	175.150.000	
	Nguyễn Văn Trọng	Chủ tịch Hội Nạn nhân CĐ DC/dioxin huyện Chư Prông	13.163.000		13.163.000	
	Nguyễn Ngọc Bình	Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Chư Prông	26.091.000		26.091.000	
	Trần Đức Thụ	Phó Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Chư Prông	31.590.000		31.590.000	
	Nguyễn Văn Xong	Phó ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Huyện Chư PRÔNG	74.506.000		74.506.000	
	Nguyễn Hữu Ninh	Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị huyện Chư prông	16.556.000		16.556.000	
	Vũ Xuân Bằng	Phó Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị huyện Chư Prông	13.244.000		13.244.000	
37	Xã Phú Túc		184.683.000	0	184.683.000	
	Tạ Chí Khanh	Chủ tịch Hội Nạn nhân CĐ DC/dioxin huyện Krông Pa	19.481.000		19.481.000	
	Nguyễn Thị Hường	Lao động hợp đồng Hội Chữ thập đỏ huyện Krông Pa	84.998.000		84.998.000	
	Tạ Thị Hải	Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Krông Pa	58.734.000		58.734.000	
	Hoàng Trọng Trang	Chủ tịch Hội Người cao tuổi huyện Krông Pa	21.470.000		21.470.000	
38	Xã Tuy Phước		332.196.000	0	332.196.000	
	Trần Bích Phượng	Lao động hợp đồng, kế toán Hội Chữ thập đỏ Tuy Phước	31.383.000		31.383.000	
	Nguyễn Thị Hiệp	Chủ tịch Hội Luật gia huyện Tuy Phước	36.719.000		36.719.000	
	Khuu Đại Lợi	Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Tuy Phước	40.193.000		40.193.000	
	Lê Công Trúc	Phó Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Tuy Phước	7.414.000		7.414.000	
	Trần Thị Minh Thâm	Trưởng ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Huyện Tuy Phước	69.903.000		69.903.000	
	Nguyễn Kim Phụng	Phó Trưởng ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Huyện Tuy Phước	28.792.000		28.792.000	
	Huỳnh Thị Thúy Loan	Phó Chủ tịch Hội Cựu TNXP Huyện Tuy Phước	4.469.000		4.469.000	
	Đỗ Nhật Tân	Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị cách mạng huyện Tuy Phước	43.907.000		43.907.000	
	Nguyễn Thanh Bình	Phó Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị cách mạng huyện Tuy Phước	69.416.000		69.416.000	
39	Xã Hoài Ân		233.093.000	0	233.093.000	
	Nguyễn Thị Bích Hiền	Chủ tịch Hội Luật gia huyện Hoài Ân	54.389.000		54.389.000	
	Nguyễn Minh Kỳ	Chủ tịch Hội Khuyến học huyện Hoài Ân	3.474.000		3.474.000	
	Lê Thị Mỹ Hiền	Hợp đồng làm việc tại văn phòng Hội Khuyến học huyện Hoài Ân	55.430.000		55.430.000	
	Huỳnh Công Nông	Trưởng ban Ban Đại diện Hội người cao tuổi Huyện Hoài Ân	83.381.000		83.381.000	

STT	Họ và tên đối tượng/Đơn vị chi trả	Đơn vị	Kinh phí bổ sung	Trong đó		Ghi chú
	Trần Văn Ngải	Chủ tịch Hội Cựu tù chính trị cách mạng huyện Hoài Ân	36.419.000		36.419.000	